

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ NGÃ NĂM
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 75/2023/DS-ST.

Ngày: 11-7-2023

V/v tranh chấp hợp đồng
vay tài sản và đòi lại tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ NGÃ NĂM – TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Vàng

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trương Văn Nghĩa

Ông Bùi Chí Tâm

- Thư ký phiên tòa: Bà Thạch Thị Diễm Trinh, Thẩm tra viên Tòa án nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng.

Trong ngày 11 tháng 7 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng. Xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 77/2023/TLST-DS ngày 10 tháng 4 năm 2023 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản và đòi lại tài sản. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 96/2022/QĐXXST – DS ngày 09/5/2023, quyết định hoãn phiên tòa số 99/2023/QĐST-DS ngày 26/5/2023 và quyết định tạm ngừng phiên tòa số giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Lý T, sinh năm 1980 (Có mặt)

Địa chỉ: số ấp V, xã VQ, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

- *Bị đơn:* Bà Lưu D, sinh năm 1967 (Vắng mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Lê P, sinh năm 1968 (Vắng mặt)

Cùng địa chỉ thường trú: ấp VT, xã VQ, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1/ Theo đơn khởi kiện và tại phiên tòa nguyên đơn bà Lý T trình bày:

Vào năm 2016 bà có làm chủ hội có nhiều người tham gia trong đó có bà Lưu D tham gia chơi hội của bà đây hội 500.000 đồng, hội mở ngày 29/9/2016 âm lịch, 10 ngày khai một lần, có 30 người tham gia, bà D chơi bốn phần, đây hội này đã mãn hội hết, lâu quá nên bà không nhớ rõ ngày tháng năm mãn hội, bà D đã hốt hết 04 phần hội và bà đã giao tiền hội đầy đủ cho bà D. Sau đó bà D không đóng hội chết lại cho bà nên bà có đến đòi tiền hội chết của bà D thì bà D

có làm biên nhận đề ngày 29/9/2019 là còn nợ lại bà tiền hụi 73.000.000 đồng, bà D có ký tên.

Vào ngày 17/9/2016 âm lịch thì bà D có làm biên nhận mượn của bà số tiền 235.000.000 đồng nhưng thực chất bà D mượn tiền của bà đến ba lần, mục đích mượn tiền để chi tiêu trong gia đình, cho chồng bà D làm ăn, bà D có hứa là sau khi cắt lúa xong (tháng 12/2016) sẽ trả cho bà.

Vào ngày 27/9/2016 thì giữa bà và bà D có thỏa thuận mua bán hụi, cụ thể bà D bán cho bà một dây hụi mở ngày 27/7/2016, hụi tháng 3.000.000 đồng với giá 39.600.000 đồng, việc thỏa thuận bà D có làm biên nhận cho bà đề ngày 27/9/2016 do bà D ký tên vào, tuy nhiên sau đó bà D bị bế hụi không tiếp tục chơi nữa nên bà có nhiều lần yêu cầu bà D trả lại số tiền mà bà đã mua dây hụi của bà D là 39.600.000 đồng nhưng bà D không đồng ý.

Bà có nhiều lần yêu cầu bà Lưu D cùng chồng là ông Lê P trả tiền cho bà nhưng bà D và ông P cứ hứa hẹn nhiều lần không thực hiện trả nợ. Quá trình giao dịch tiền bạc thì đều có một mình bà D ký biên nhận, bà D cam kết sẽ trả tiền cho bà nên bà tin tưởng không có cho chồng bà D là ông P ký biên nhận nhưng khi bà đến nhà bà D lấy tiền thì chồng bà D đều biết nhưng còn về chứng cứ chứng minh chồng bà D biết có nợ tiền bà thì bà không có chứng cứ gì cung cấp cho Tòa án.

Tại phiên tòa bà Lý T yêu cầu Tòa án buộc bà Lưu D và ông Lê P có trách nhiệm liên đới trả cho bà số tiền còn nợ tiền hụi là 73.000.000 đồng, số tiền bà mua hụi là 39.600.000 đồng và số tiền hỏi vay của bà là 235.000.000 đồng. Tổng số tiền yêu cầu là 347.600.000 đồng (Ba trăm bốn mươi bảy triệu sáu trăm nghìn đồng).

2/ Trong quá trình xét xử, bị đơn bà Lưu D cùng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê P vắng mặt, Tòa án đã niêm yết hợp lệ thông báo thụ lý vụ án cho bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được biết nội dung khởi kiện của nguyên đơn nhưng các đương sự vẫn không có văn bản trình bày ý kiến cung cấp cho Tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn giữ nguyên đơn khởi kiện. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Việc vắng mặt các đương sự: Bị đơn bà Lưu D và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê P vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không rõ lý do. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vắng mặt ông P, bà D.

[1.2] Xác định lại loại kiện: Xét thấy nguyên đơn yêu cầu bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cùng liên đới chịu trách nhiệm trả lại số tiền nợ

vay, số tiền bà mua hụi của bị đơn, số tiền nợ hụi các dây hụi đã mã nên Hội đồng xét xử xác định lại loại kiện là hợp đồng vay tài sản và đòi lại tài sản.

[2] Nguyên đơn bà Tài yêu cầu bị đơn bà D cùng chồng là ông P có nghĩa vụ liên đới trả cho bà số tiền nợ hụi 112.600.000 đồng và tiền vay là 235.000.000 đồng. Tổng yêu cầu 347.600.000 đồng.

[2.1] Xét yêu cầu của bà T buộc bà D trả số tiền mua hụi 39.600.000 đồng. Hội đồng xét xử nhận thấy, nguyên đơn bà T có cung cấp cho Tòa án biên nhận lập ngày 27/07/20016 có nội dung “*Hụi khui ngày 27-07-20016 một tháng khui 1 lần. Hụi 3000.000 bỏ 1800.000 đóng 1200 30 chân chết 2 còn 28 chân x 1200 = 33.600.000; chết 2 x 3000.000 = 6 000.000 gạch ngang 39.600.000*”

Tôi Luru D có bán hụi cho T số tiền như trên và có ký tên ghi họ tên Luru D”. Việc nguyên đơn trình bày bà D đã bán một chân hụi cho bà T là phù hợp với biên nhận mà bà T đã cung cấp nên Hội đồng xét xử xác định bà Luru D có bán hụi cho bà T với số tiền 39.600.000 đồng. Tại phiên tòa bà T trình bày hụi bà D bị bể đã ngưng dây hụi nhưng bà D không trả lại tiền hụi cho bà T nên nguyên đơn bà T yêu cầu bà D hoàn trả số tiền còn nợ 39.600.000 đồng là có cơ sở phù hợp với quy định tại Điều 166 và Điều 280 của Bộ luật dân sự năm 2015 được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.2] Xét yêu cầu của bà T buộc bị đơn bà D trả số tiền hụi chết 73.000.000 đồng. Bà T có cung cấp cho Tòa án một biên nhận lập ngày 29/09/2019 có nội dung “*Tôi Luru D có thiếu tiền hụi chị T là 73.000.000 đồng (bảy mươi ba triệu đồng). ký và ghi họ tên Luru D*”. Bà T cho rằng bà D có tham gia bốn phần hụi do bà làm chủ, hụi ngày 500.000 đồng, khui ngày 29/9/2016 một tháng khui, bà D đã hốt hết bốn phần hụi đã tham gia, không đóng lại hụi chết. Sau đó, bà D có làm biên nhận cho bà T thừa nhận còn nợ lại số tiền hụi của bà T là 73.000.000 đồng, bà D có hứa là khoảng tháng 12/2019 thì trả lại tiền cho bà T nhưng đến nay bà D vẫn không trả tiền cho bà T. Cho nên nguyên đơn bà T yêu cầu bị đơn bà D trả số tiền hụi chết 73.000.000 đồng là phù hợp với chứng cứ bà T cung cấp và đúng quy định tại Điều 166 và Điều 280 của Bộ luật dân sự năm 2015 nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.3] Xét yêu cầu của bà T buộc bà D trả số tiền hỏi mượn 235.000.000 đồng. Bà T có cung cấp cho Tòa án một biên nhận có nội dung “*Cộng hòa xã hội Việt Nam Đl td Hạnh phúc Tôi đứng tên dưới: Luru D có mượn tiền của Tài, 235 triệu đồng (Hai trăm ba mươi lăm triệu đồng), ngày 17 tháng 9 – 2016 và ký tên, ghi họ tên Luru D*”. Với nội dung biên nhận mà nguyên đơn bà T cung cấp chứng minh bà T có cho bà D mượn số tiền 235.000.000 đồng, bà T cho rằng từ khi hỏi mượn tiền đến nay bà D không có trả tiền lại cho bà T mặc dù bà T đã yêu cầu nhiều lần. Việc nguyên đơn bà T yêu cầu bị đơn bà D trả số tiền hỏi mượn 235.000.000 đồng là phù hợp với chứng cứ nguyên đơn cung cấp nên Hội đồng xét xử xác định bà D còn nợ bà T số tiền 235.000.000 đồng. Mặc dù biên nhận không có đề thời gian bà D phải có trách nhiệm trả lại cho bà T vào thời gian nào, tại phiên tòa bà T trình bày thỏa thuận đến tháng 12/2016 bà D trả tiền cho bà T nhưng không cung cấp chứng cứ nào chứng minh có thỏa thuận này; Theo quy định của pháp luật đáng lẽ trước khi yêu cầu bà D trả tiền thì bà T phải thông báo trước cho bà D biết một khoảng thời gian hợp lý để bà D có trách nhiệm trả nợ

cho bà T. Tuy nhiên, hiện nay bà D đã bỏ địa phương đi đâu không rõ, không có mặt tại địa phương nên bà T không thể thực hiện được việc thông báo thời gian trả hợp lý. Nên căn cứ vào Điều 463 và Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015 thì người vay mượn tiền phải có trách nhiệm hoàn trả lại số tiền cho bên cho vay, đến thời điểm này bà D chưa trả tiền cho bà T đã vi phạm nghĩa vụ của người hỏi vay. Cho nên việc bà T yêu cầu bà D trả số tiền mượn 235.000.000 đồng là có căn cứ được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.4] Xét về nghĩa vụ liên đới của ông Lê P: Quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn bà T trình bày bà không có tài liệu chứng cứ nào chứng minh ông P biết được bà D có hỏi tiền, chơi hụi của bà T còn nợ các khoản tiền như trên; bà T cũng không có chứng minh được bà D dùng số tiền này để phục vụ sinh hoạt thiết yếu cho gia đình bà D, ông P; Theo xác nhận của Ủy ban nhân dân xã VQ, thị xã N thì bà D và ông P không có đăng ký kết hôn nên không có cơ sở xác định bà Lưu D và ông Lê P là vợ chồng hợp pháp theo quy định của pháp luật. Nguyên đơn đi kiện thì phải có nghĩa vụ chứng minh đây là khoản nợ chung của bà D và ông P theo quy định tại khoản 1 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên việc bà T yêu cầu ông P cùng chịu trách nhiệm liên đới trả nợ với bà D là không có cơ sở, không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà T được chấp nhận một phần nên bị đơn bà Lưu D phải chịu án phí, cụ thể là $347.600.000 \text{ đồng} \times 5\% = 17.380.000 \text{ đồng}$ theo quy định tại khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Nguyên đơn bà T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với một phần yêu cầu không được chấp nhận là 300.000 đồng và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 8.690.000 đồng (Tám triệu, sáu trăm chín mươi nghìn đồng) theo biên lai thu số 0006512 ngày 10/4/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng. Như vậy, hoàn trả lại cho bà Lý T số tiền còn lại là 8.390.000 đồng (Tám triệu, ba trăm chín mươi nghìn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 91; khoản 1 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228; Điều 266; Điều 271; Điều 273; Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các điều 166; 280; 463, 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Áp dụng khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*** Tuyên xử:**

1/ Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lý T về việc yêu cầu bà Lưu D trả số tiền nợ.

Buộc bà Lưu D trả cho bà Lý T số tiền nợ tổng cộng là 347.600.000 đồng (Ba trăm bốn mươi bảy triệu, sáu trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bà Lý T thì hàng tháng bà Lưu D còn phải chịu khoản tiền lãi chậm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án cho đến khi thi hành án xong.

2/ Không chấp nhận một phần yêu cầu của bà Lý T về việc yêu cầu ông Lê P phải cùng có trách nhiệm liên đới với bà Lưu D trả cho bà số tiền 347.600.000 đồng (Ba trăm bốn mươi bảy triệu, sáu trăm nghìn đồng).

3/ Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Lưu D phải chịu là 17.380.000 đồng (*Mười bảy triệu ba trăm tám mươi nghìn đồng*).

Bà Lý T phải chịu án phí 300.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 8.690.000 đồng (*Hai triệu một trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu số 0006512 ngày 10/4/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng. Hoàn trả lại cho bà Lý T số tiền còn lại là 8.390.000 đồng (Tám triệu, ba trăm chín mươi nghìn đồng).

4/ Quyền kháng cáo: Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung.

Nơi nhận:

- Phòng KTNV-THA TAND tỉnh Sóc Trăng (1);
- VKSND thị xã Ngã Năm (1);
- Chi cục THADS thị xã Ngã Năm (1);
- Các đương sự (3);
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Thị Vàng